



BM-16-03

Lần ban hành / sửa đổi : 3/1

VIỆN CƠ KHÍ NĂNG LƯỢNG & MỎ - VINACOMIN (IEMM)
(Institute of Mining and Energy Mechanical Engineering-Vinacomin)
Trung tâm Thử nghiệm và Kiểm định Công nghiệp (TVCI)
(Testing and Verification Center for Industry)

PHÒNG THỬ NGHIỆM HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
(Laboratory for Testing Energy Efficiency)

Địa chỉ (Add): 565 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội
Tel: 84-4.35527514/Email: LabfteeVietNam@gmail.com

Website : <http://tvci.com.vn>

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022 (Ha Noi, December 27th, 2022)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TỦ MÁT, TỦ LẠNH VÀ TỦ ĐÔNG

(Test Report for Refrigerator, Refrigerator – freezer and Freezer)

Số (N°): ECN 065B-22-M01

1. PHÒNG THỬ NGHIỆM (Testing Laboratory)

Số giấy chứng nhận Certificate of Experimental No	ECN 065B-22-M01
Tên mẫu đo/thử nghiệm Name of test samples	Tủ lạnh BOSCH. Model: KAD93VBFP
Đơn vị gửi mẫu Company and organization	CÔNG TY TNHH EUROCOOK GLOBAL
Người thử nghiệm Tested by	Trịnh Đức Duy
Ngày cấp GCN Date of issue	27/12/2022
Tên phòng thử nghiệm Testing Laboratory	Phòng thử nghiệm hiệu suất năng lượng (LABFTEE)
Địa chỉ Address	565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Email/Điện thoại Email/Phone	(043)5527514
Phòng thí nghiệm hợp chuẩn Laboratory Accreditation	Vilas 458
Tên đơn vị công nhận PTN Accreditation Name	Văn phòng công nhận chất lượng (BoA)
Phép thử Test specification	Hiệu suất năng lượng
Theo tiêu chuẩn Standard	TCVN 7828:2016 và TCVN 7829:2016

Bản kết quả thử nghiệm này dành riêng cho khách hàng của Labftee và theo đúng thỏa thuận giữa hai bên. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Labftee nằm trong giới hạn định ra theo mục tiêu và điều kiện của thỏa thuận. Labftee không có nghĩa vụ nào khác với khách hàng cho bất kì sự mất mát, phí tổn và thiệt hại phát sinh khi sử dụng bản kết quả thử nghiệm này. Không được sao chép rời khi kết quả thử nghiệm có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Labftee. Bất kì sự sử dụng tên tuổi và nhãn hiệu của Labftee nhằm kinh doanh, quảng cáo hay dịch vụ trên sản phẩm qua thử nghiệm trước tiên phải có chữ viết phê chuẩn của Labftee. Các nội dung trong kết quả thử nghiệm này chỉ xác đáng đối với chính mẫu đã qua thử nghiệm.

This Test report is for the exclusive use of Labftee's Client and is provided pursuant to the agreement between Labftee and its Client. Labftee's responsibility and liability are limited to the terms and conditions of the agreement. Labftee assumes no liability to any party, other than to the Client in accordance with the agreement for any loss, expense or damage occasioned by the use of this report. This report shall not be reproduced except in full, without written approval of Labftee. Any use of the Labftee name or one of its marks for the sale or advertisement of the tested material, product or service must first be approved in writing by Labftee. The test results in this report are relevant only to the tested sample.

2. THÔNG TIN VỀ TỦ LẠNH (*Information About Refrigerator*)

Nhãn tủ, tên hiệu tủ <i>Brand</i>	BOSCH
Nhà sản xuất <i>(Manufacturer)</i>	BSH Electrodomesticos Espana S.A.
Số Model /Serial <i>Model - Serial number</i>	KAD93VBFP / -
Loại tủ <i>Configuration or type</i>	Tủ lạnh
Nước sản xuất <i>Country of manufacture</i>	Trung Quốc
Thông số điện (Electricity supply) - Điện áp danh nghĩa (Rated voltage) - Tần số danh nghĩa (Rated frequency)	220-240 V 50 Hz
Các kích thước (Dimensions) - Cao (Height) [mm] - Rộng (Width) [mm] - Sâu (Depth) [mm]	1790 910 690
Số lượng ngăn <i>Number of compartments</i>	2 ngăn (1 ngăn đông + 1 ngăn mát)
Số lượng cửa <i>Number of doors</i>	2 cửa
Dung tích tổng danh định - Lít <i>Total Rated Volume - litres</i>	562 (Gross)
Có xả băng tự động không? <i>Is the product defrosted free?</i>	Có

3. DANH SÁCH CÁC NGĂN VÀ DUNG TÍCH ĐO (*List of Volume Compartment*)

Phân loại ngăn <i>Compartment Type</i>	Mã hiệu <i>No.</i>	Dung tích <i>Volume (litres)</i>	Kiểu xả băng <i>Defrost type</i>	Lượng tải cần xử lý <i>Quantity of water to be processed (grams)</i>	Kiểu điều chỉnh nhiệt độ <i>Temperature Control Type</i>
Ngăn đồ uống <i>Cellar</i>					
Ngăn thực phẩm tươi <i>Fresh food storage</i>	1	370	Tự động	4440	Nút nhấn cảm ứng
Ngăn đồ uống <i>Cellar</i>					
Ngăn 1 sao <i>One-star</i>					
Ngăn 2 sao <i>Two-star</i>					
Ngăn 3-4 sao <i>Three-star or Four-star</i>	2	189	Tự động	756	Nút nhấn cảm ứng
Tổng số <i>Totals</i>	3	559	Tự động	5196	-

4. THỬ NGHIỆM HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (Test Results Of Energy Efficiency)

Thông số Parameter		Mục tiêu Target	Lần thử 1 Test 1	Lần thử 2 Test 2	Nội suy Interpolated
Ngày thử nghiệm /Dates under test		From: 07/12/2022			
Điều khiển nhiệt độ Temp Control setting	Ngăn thực phẩm tươi Fresh food storage	-	3	4	
	Ngăn 3-4 sao Three-star or Four-star	-	-16	-14	
Nguồn cấp (V) / Tần số (Hz) Supply voltage / Supply frequency		100/50	220.6/50.0		
Nhiệt độ (°C) / Độ ẩm (%) Measured Ambient Temp / Humidity		32/70	31.9/66.8		
Nhiệt độ trung bình của các ngăn Temperrature average for the compartment	Ngăn thực phẩm tươi Fresh food storage	4	3.7	4.5	
	Ngăn 3-4 sao Three-star or Four-star	-18	-18.8	-17.0	
Công suất của trạng thái ổn định P P _{ss1} / P _{ss2} Steady state power (W)			63.8	59.9	
Thời gian xả băng Δt_{df} T _{df} defrost interval (hour)			24	-	
Năng lượng xả băng và phục hồi ΔE_{df} ΔE_{df} energy consumed for a defrost and recovery (Wh)			170.5	-	
Năng lượng tiêu thụ khi thêm tải E _{tải ngày} E _{processing} energy consumed to fully process the loaded added in Wh per day			128.9	-	
Năng lượng tiêu thụ trong 1 ngày E _{ngày} E _{daily} is the energy in Wh per day			1700.8	1437.0	1598.5
Năng lượng của thiết bị phụ trợ E _{aux} Energy consumption of specified auxiliaries			-	-	
Điện năng tiêu thụ trong 1 năm E _{năm} E _{annual} annual energy in kWh per year			630.5		
Có bao gồm xả băng không? Is a defrost included?			Có		
Chỉ số hiệu suất năng lượng (R) Energy efficiency ratio			1.32		
Cấp hiệu suất năng lượng Energy efficiency grade			2		
Hiệu suất năng lượng tối thiểu (MEPS) Minimum energy performance standard			Đạt/ Pass		

Người thực hiện
(Operator)

PTN Hiệu suất năng lượng
(Laboratory for Testing
Energy Efficiency)



Trịnh Đức Duy



VILAS 458 Vũ Duy Hiền



Hứa Ngọc Sơn

PHỤ LỤC(Appendix)

Hình ảnh mẫu thử (Picture of refrigerator sample)

Robert Bosch Hausgeräte GmbH
Carl-Wery-Straße 34, 81739 München, GERMANY

www.bosch-home.com

E-Nr.: KAD93VBFP/01 FD: 0202 Z-Nr.: 00825

Type: K_ KAD93 KAD93VBFP 992020519221008259

Frost-free Kühl-Gefriergerät/refrigerator-freezer/refrigerateur-congelateur

Klasse/class/classe	SN-T	220-240 V~	50 Hz		
IWD	130 W	2,3 A	~L~	252 W	FUSE 10 A

Gesamtvolumen/total volume/volume total 562 l

Kühlfach /fridge comp. / comp. refrigerator 371,0 l

Kaltlagerfach /chill comp. /comp. conservateur l

Kellerfach/cellar comp./comp. de rafraîchissement l

Tiefkühlfa./-bereich/frozen-food comp./comp. congelateur (**) Frost-free 6,0 l

Gefrierfach/freezer comp./comp. congelateur Frost-free 185,0 l

Gefriererm./freezing capacity/pouvoir de congelat. 11,00 kg/24 h

R600a 0072 g

Made in China

CE

